

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		111,784,336,037	127,020,943,937
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		33,207,320,751	38,236,266,382
1. Tiền	111		18,207,320,751	13,236,266,382
2. Các khoản tương đương tiền	112		15,000,000,000	25,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		55,963,963,113	71,453,937,802
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		33,339,741,074	44,257,206,826
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,511,051,519	8,220,752,657
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	19,113,170,520	18,975,978,319
IV. Hàng tồn kho	140		22,613,052,173	17,330,739,753
1. Hàng tồn kho	141		22,613,052,173	17,330,739,753
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		22,469,792,214	23,796,448,401
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,666,328,355	2,666,107,555
4. Phải thu dài hạn khác	216		2,666,328,355	2,666,107,555
II. Tài sản cố định	220		2,501,211,313	2,872,083,924
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2,460,745,630	2,821,818,441
- Nguyên giá	222		17,342,266,850	17,401,261,747
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(14,881,521,220)	(14,579,443,306)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	40,465,683	50,265,483
- Nguyên giá	228		260,300,000	260,300,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(219,834,317)	(210,034,517)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	16,663,069,546	16,667,105,684
- Nguyên giá	231		26,985,791,118	26,936,266,509
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(10,322,721,572)	(10,269,160,825)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	0	33,113,000

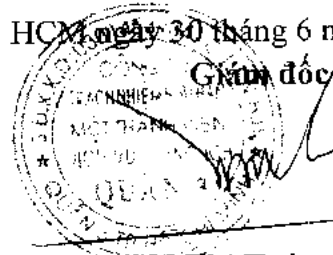
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	33,113,000
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		502,183,000	584,358,400
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		750,000,000	750,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(247,817,000)	(165,641,600)
V. Tài sản dài hạn khác	260		137,000,000	973,679,838
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	137,000,000	973,679,838
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		134,254,128,251	150,817,392,338
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		61,605,412,661	75,708,483,042
I. Nợ ngắn hạn	310		48,622,375,088	62,341,007,679
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		27,511,854,334	30,952,546,521
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4,615,501,999	5,070,222,922
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3,602,374,337	9,445,496,467
4. Phải trả người lao động	314		4,681,385,324	11,989,523,186
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	22,727,273
8. Phải trả ngắn hạn khác	319		17,506,840	17,506,840
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8,193,752,254	4,842,984,470
II. Nợ dài hạn	330		12,983,037,573	13,367,475,363
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Doanh thu chưa thực hiện	336		704,001,623	704,001,623
3. Phải trả dài hạn khác	337		10,636,153,052	11,020,590,842
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1,642,882,898	1,642,882,898
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		72,648,715,590	75,108,909,296
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	53,821,438,417	56,276,147,835
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		48,250,637,015	48,250,637,015
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,139,817,764	
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			0
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		67,686,358	8,025,510,820
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4,363,297,280	0
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		18,827,277,173	18,832,761,461

1. Nguồn kinh phí	431	V.23	2,164,207,627	2,165,655,777
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		16,663,069,546	16,667,105,684
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		134,254,128,251	150,817,392,338
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

TP. HCM, ngày 30 tháng 6 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng



(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

Trần Thị Thu Thảo

Nguyễn Thị Minh Phượng

Vũ Thị Tường Vy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	38,504,184,522	33,932,221,894
2. Các khoản trừ doanh thu nhà SHNN	02	VI.26	4,028,922,289	4,289,885,703
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	34,475,262,233	29,642,336,191
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	26,468,025,564	22,643,975,995
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		8,007,236,669	6,998,360,196
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	728,099,298	738,623,987
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	82,175,400	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5,967,426,041	5,403,757,732
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		2,685,734,526	2,333,226,451
11. Thu nhập khác	31		22,465,473	54,663,582
12. Chi phí khác	32			171,847,415
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		22,465,473	-117,183,833
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2,708,199,999	2,216,042,618
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	541,640,000	487,529,376
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2,166,559,999	1,728,513,242
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

TP. HCM ngày 30 tháng 6 năm 2016

Người lập biểu

Trần Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Phượng

Giám đốc

Vũ Thị Tường Vy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	49,519,167,960	51,020,322,776
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(13,771,105,044)	(24,119,304,403)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(18,522,808,845)	(19,373,715,274)
Tiền chi trả lãi vay	04		
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(25,759,223)	(1,527,515,278)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6,257,382,394	14,212,034,877
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(29,213,922,171)	(31,197,011,039)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(5,757,044,929)	(10,985,188,341)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	728,099,298	738,623,987
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	728,099,298	738,623,987
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(5,028,945,631)	(10,246,564,354)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	38,236,266,382	43,175,588,703
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	33,207,320,751	32,929,024,349

TP. HCM ngày 30 tháng 6 năm 2016

Người lập biểu

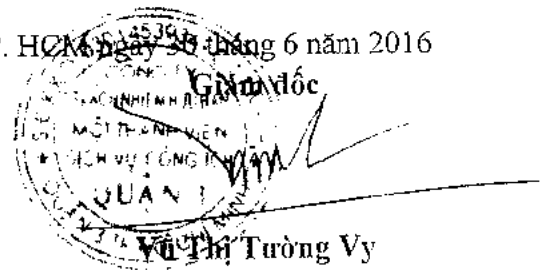


Trần Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Phượng



Vũ Thị Tường Vy

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Bản thuyết minh này nhằm chủ giải một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu được thể hiện trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Dịch vụ Công ích Quận 3 được nêu từ trang 01 đến trang 05. Bản thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời của các Báo cáo tài chính.

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01 . Hình thức sở hữu vốn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn 100% vốn nhà nước.

02 . Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ.

03 . Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động công ích: Quản lý, duy tu các công trình giao thông, công trình đô thị theo phân cấp (cầu đường, hệ thống thoát nước, công viên cây xanh, chiếu sáng vỉa hè, vệ sinh đô thị). Hoạt động kinh doanh khác: Xây dựng công trình giao thông, công trình đô thị, san lấp nền. Sửa chữa trùng tu các loại xe chuyên dùng của Công ty và khách hàng. Kinh doanh vật tư vận tải. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Trang trí nội thất. Quản lý, cho thuê, bảo dưỡng và nâng cấp nhà thuộc sở hữu nhà nước giao nhận quản lý (kể cả bán nhà theo chế độ quy định). Tham gia công tác giải tỏa, đền bù, và xây dựng bố trí tái định cư (theo hạng mục chỉ tiêu, kế hoạch nhà nước giao). Lập dự án đầu tư và tư vấn đầu thầu và hợp đồng kinh tế. Thiết kế xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Quản lý dự án, thực hiện dịch vụ thủ tục về giấy phép xây dựng sửa chữa, hoàn công công trình xây dựng. Mua bán và hợp thức hóa nhà ở. Đo vẽ và xác nhận tỷ lệ % còn lại của nhà xưởng các loại. Xây dựng công trình đường ống cấp thoát nước. Lập dự án đầu tư chuyên ngành cấp thoát nước. Mua bán máy vi tính, phần mềm máy tính và các thiết bị ngoại vi. Đào tạo dạy nghề và tư vấn tin học. Cho thuê mặt bằng kinh doanh. Kinh doanh nhà. Mua bán vật liệu xây dựng. Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Định giá bất động sản; sàn giao dịch bất động sản. Thi công trồng, chăm sóc cây xanh. Xây dựng công viên. Duy tu bảo quản công viên. Kinh doanh hoa kiếng, cá kiếng. Dịch vụ giữ xe.

04 . Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Từ ngày 01/01 đến 31/12.

05 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Không có

06 . Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin và số liệu kế toán được trình bày có thể so sánh giữa các kỳ và phù hợp với hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

II . NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01 . Năm tài chính: Bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/6/2016.

02 . Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01 . Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 75/2015/TT-BTC ban hành ngày 18 tháng 05 năm 2015 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp; các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài chính.

02 . Hình thức kế toán áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

03 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thời gian đáo hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

02 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà ban điều hành Công ty đã dự đoán trước khi đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập nếu đơn vị nhận đầu tư sau đó có một khoản lợi nhuận cán trừ với các khoản lỗ trước đó đã được dự phòng. Khoản dự phòng được lập chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 của Bộ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào Chi phí tài chính trên báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

03 . Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác.

04 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân giá quyền.

Phương pháp kế toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

05 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
Máy móc thiết bị	05 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 năm

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

06 . Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

07 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà và căn hộ chung cư thuộc sở hữu Nhà nước giao cho Công ty quản lý, cho thuê (hoặc bán theo Nghị định 61/CP ngày 05/07/1994 và bán cho các cán bộ thuộc diện tái định cư theo qui định hiện hành).

Nguyên giá bất động sản được xác định trên cơ sở đơn giá nhà và căn hộ chung cư do Ủy ban nhân dân thành phố ban hành.

Đối với căn hộ tái định cư: Công ty chỉ theo dõi để bán, không trích khấu hao.

Đối với nhà cho thuê để ở và sản xuất kinh doanh: Công ty không trích khấu hao mà căn cứ vào số tiền thu được trừ chi phí thực tế phát sinh còn lại nộp về ngân sách nhà nước theo công văn số 11811/STC-NS ngày 21/11/2013 của Sở Tài chính.

08 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản tiền thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước bị truy thu của những năm trước và các khoản dài hạn khác.

Tiền thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước

Tiền thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước bị truy thu được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, chi phí chờ phân bổ khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí nêu trên được phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng nhưng tối đa không quá 3 năm.

09 . Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo đối tượng, loại nguyên tệ phải trả, kỳ hạn phải trả và được phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn khi trình bày trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

10 . Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả.

11 . Vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

Vốn góp của chủ sở hữu: Do Ngân sách Nhà nước cấp và được ghi nhận theo số thực tế đã góp.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

12 . Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

13 . Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

14 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

15 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất phổ thông theo quy định hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

16 . Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

17 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản trong đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ ngắn hạn và dài hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản trả khác.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt tại quỹ	541,613,201	4,222,426
Tiền gửi ngân hàng	17,665,707,550	13,232,043,956
Các khoản tương đương tiền (*)	15,000,000,000	25,000,000,000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Phạm Ngọc Thạch	15,000,000,000	25,000,000,000
Cộng	33,207,320,751	38,236,266,382

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại ngân hàng.

02. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dài hạn		
Giá gốc (*)	750,000,000	750,000,000
Dự phòng	(247,817,000)	(165,641,600)
Giá trị hợp lý	502,183,000	584,358,400

(*) Khoản đầu tư khác cuối năm là khoản đầu tư chứng khoán Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín theo giá niêm yết tại này 30/6/2016 là 11.000 đ/cổ phiếu, số lượng cổ phiếu sở hữu là 45.653 cổ phiếu.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

03 . Phải thu của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Phải thu xây dựng cơ bản	17,372,163,841	33,580,866,696
Phải thu công tác thuê bao	1,833,276,062	3,414,264,258
Phải thu CTY MTĐT	10,976,123,787	4,148,656,477
Phải thu cho thuê mặt bằng	2,648,037,455	2,568,244,079
Phải thu phí vệ sinh môi trường và đậu xe ô tô	287,738,256	279,406,000
Phải thu đối tượng khác	222,401,673	265,769,316
Cộng	33,339,741,074	44,257,206,826

04 . Trả trước người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước người bán ngắn hạn		
DNTN San lấp & Xây dựng Xuân Bắc	713,538,360	1,423,421,060
Công ty TNHH Đá Hoa Cương Đức Thịnh	-	999,251,661
Công ty TNHH XD TM Quang Sáng	-	2,300,513,767
Cty TNHH Xây dựng TMDV Hoàng Kỳ	488,233,137	
Cty TNHH TM XD VNG	646,115,600	
Các khách hàng khác	1,663,164,422	3,497,566,169
Cộng	3,511,051,519	8,220,752,657

05 . Phải thu khác

		Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn			
Tạm ứng	(*)	8,849,611,991	4,956,003,840
Ký cược, ký quỹ	(**)	9,100,096,956	9,320,096,956
Phải thu khác		1,163,461,573	4,699,877,523
Cộng		19,113,170,520	18,975,978,319

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
(*) Chi tiết		
Đội thi công số 1	4,139,775,941	3,682,175,941
Đội thi công số 2	461,000,000	11,000,000
Đội cây xanh số 1	1,675,825,000	460,356,000
Đội dịch vụ đô thị	1,096,113,000	375,000,000
Xưởng sửa chữa	5,260,000	134,746,900
Đối tượng khác	1,471,638,050	292,724,999
Cộng	8,849,611,991	4,956,003,840
	Số cuối năm	Số đầu năm
(**) Chi tiết		
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng công trình xây dựng mới trụ sở Ủy ban nhân dân phường 11, quận 3 từ 05/11/2015 đến 01/08/2016	3,000,000,000	3,000,000,000
Bảo lãnh hoàn trả tiền tạm ứng thực hiện hợp đồng công trình xây dựng mới Trụ sở UBND phường 11 từ 26/12/2015 đến 21/09/2016	2,957,601,000	2,957,601,000
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng công trình xây dựng mới Trụ sở UBND phường 11 từ 25/12/2015 đến 21/09/2016	295,760,000	
Bảo lãnh thi công xây dựng công trình gói thầu: xây lắp số 1 tại khu liên hợp xử lý chất thải rắn tây bắc thành phố, Huyện Củ Chi từ 30/12/2015 đến 02/12/2016	1,560,962,556	1,560,962,556
Bảo lãnh thi công xây dựng công trình gói thầu: xây lắp số 2a tại khu liên hợp xử lý chất thải rắn tây bắc TP, Huyện Củ Chi từ 30/12/2015 đến 02/12/2016	1,285,773,400	1,285,773,400
Các công trình khác		515,760,000
Cộng	9,100,096,956	9,320,096,956
	Số cuối năm	Số đầu năm
b) Dài hạn		
Phải thu khác (*)	2,666,328,355	2,666,107,555
Cộng	2,666,328,355	2,666,107,555
	Số cuối năm	Số đầu năm
(*) Chi tiết		
Giải tỏa công trình Kênh Nhiều Lọc	2,167,971,657	2,167,971,657
Giải tỏa công trình Công Bà Xếp	326,150,687	326,150,687
Giải tỏa các công trình khác	172,206,011	171,985,211
	2,666,328,355	2,666,107,555

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

06 . Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	23,850,742	-	16,939,035	-
Công cụ, dụng cụ	16,290,850	-	16,290,850	-
Chi phí SXKDDD	22,572,910,581	-	17,297,509,868	-
Cộng	22,613,052,173	-	17,330,739,753	-

07 . Tài sản cố định hữu hình

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá TSCĐ	17,401,261,747	3,995,103	62,990,000	17,342,266,850
Nhà cửa, vật kiến trúc	2,233,956,153	-	62,990,000	2,170,966,153
Máy móc thiết bị	205,970,738	3,995,103	-	209,965,841
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	14,606,516,397	-	-	14,606,516,397
Thiết bị, dụng cụ quản lý	354,818,459	-	-	354,818,459
Giá trị hao mòn	14,579,443,306	365,067,914	62,990,000	14,881,521,220
Nhà cửa, vật kiến trúc	1,725,039,802	41,251,986	62,990,000	1,703,301,788
Máy móc thiết bị	134,925,538	12,506,718	-	147,432,256
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	12,364,659,507	311,309,210	-	12,675,968,717
Thiết bị, dụng cụ quản lý	354,818,459	-	-	354,818,459
Giá trị còn lại	2,821,818,441	-	-	2,460,745,630
Nhà cửa, vật kiến trúc	508,916,351	-	-	467,664,365
Máy móc thiết bị	71,045,200	-	-	62,533,585
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2,241,856,890	-	-	1,930,547,680
Thiết bị, dụng cụ quản lý	-	-	-	-

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	2,170,966,153	2,233,956,153
Máy móc thiết bị	209,965,841	205,970,738
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	14,606,516,397	14,606,516,397
Thiết bị, dụng cụ quản lý	354,818,459	354,818,459
Cộng	17,342,266,850	17,401,261,747

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

08 . Tài sản cố định vô hình

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá TSCĐ	260,300,000	-	-	260,300,000
Phần mềm máy tính	260,300,000	-	-	260,300,000
Giá trị hao mòn	210,034,517	9,799,800	-	219,834,317
Phần mềm máy tính	210,034,517	9,799,800	-	219,834,317
Giá trị còn lại	50,265,483			40,465,683
Phần mềm máy tính	50,265,483			40,465,683

09 . Bất động sản đầu tư

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá TSCĐ	26,936,266,509	197,211,612	147,687,003	26,985,791,118
Nhà ở, kinh doanh	26,936,266,509	197,211,612	147,687,003	26,985,791,118
Giá trị hao mòn	10,269,160,825	132,403,867	78,843,120	10,322,721,572
Nhà ở, kinh doanh	10,269,160,825	132,403,867	78,843,120	10,322,721,572
Giá trị còn lại	16,667,105,684			16,663,069,546
Nhà ở, kinh doanh	16,667,105,684			16,663,069,546

10 . Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dài hạn	137,000,000	973,679,838
Tiền thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước truy thu	137,000,000	895,736,791
Các khoản khác	-	77,943,047
Cộng	137,000,000	973,679,838

11 . Phải trả người bán

Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Đội dịch vụ đô thị	2,295,860,495	2,295,860,495	3,575,750,417	3,575,750,417
Đội thi công số 1	15,766,961,621	15,766,961,621	15,937,470,288	15,937,470,288
Đội thi công số 2	6,529,294,511	6,529,294,511	9,390,674,824	9,390,674,824
Đối tượng khác	2,919,737,707	2,919,737,707	2,048,650,992	2,048,650,992
Cộng	27,511,854,334	27,511,854,334	30,952,546,521	30,952,546,521

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

12 . Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Phải thu xây dựng cơ bản	3,747,156,758	4,566,371,568
Phải thu công tác thuê bao	242,678,000	227,701,000
Phải thu Cty MTĐT	106,164,378	106,164,378
Phải thu cho thuê mặt bằng	-	5,600,000
Phải thu đối tượng khác	519,502,863	164,385,976
Cộng	4,615,501,999	5,070,222,922

13 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT cung cấp dịch vụ trong nước	3,264,322,821	1,109,806,384	2,844,338,487	1,529,790,718
Thuế thu nhập cá nhân	4,121,481	684,789,806	688,911,287	-
Thuế TNDN	1,343,800,304	(2,031,997,391)	25,759,223	(713,956,310)
Thuế nhà đất	2,311,237,445	3,501,431,095	3,689,914,437	2,122,754,103
Thuế môn bài	-	3,000,000	3,000,000	-
Các loại thuế khác	2,522,014,416	2,657,383,405	4,515,611,995	663,785,826
Cộng	9,445,496,467	5,924,413,299	11,767,535,429	3,602,374,337

Thuế giá trị gia tăng

Công ty áp dụng thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất áp dụng

Trong nước 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh số IV.15.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp thuế môn bài hàng năm theo qui định.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về Thuế đối với nhiều loại chi phí khác nhau có thể được giải trình theo nhiều cách khác nhau, số Thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan Thuế.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	37,615,000,000	1,700,495,718	23,632,274,065	62,947,769,783
Tăng vốn trong năm từ quỹ đầu tư phát triển	10,635,637,015	(10,635,637,015)	-	-
Lãi trong năm từ hoạt động kinh doanh	-	-	6,670,560,000	6,670,560,000
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước theo Biên bản của Kiểm toán nhà nước	-	-	1,969,924,302	1,969,924,302
Điều chỉnh quỹ dự phòng tài chính các năm trước	-	-	-	-
Bổ sung lợi nhuận năm trước theo Biên bản của Kiểm toán nhà nước	-	-	2,520,367,667	2,520,367,667
Chi phí khác trừ lợi nhuận năm nay	-	-	(25,234,903)	(25,234,903)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi các năm trước	-	-	(14,597,058,462)	(14,597,058,462)
Trích quỹ đầu tư phát triển các năm trước	-	8,935,141,297	(4,700,131,849)	4,235,009,448
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước	-	-	-	-
Giảm khác theo Biên bản của Kiểm toán nhà nước	-	-	(7,445,190,000)	(7,445,190,000)
Số cuối năm trước/Số đầu năm nay	48,250,637,015	-	8,025,510,820	56,276,147,835
Tăng vốn trong năm từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
Lãi trong năm từ hoạt động kinh doanh	-	-	4,363,297,280	4,363,297,280
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước theo Biên bản của Kiểm toán nhà nước	-	-	-	-
Hoàn nhập phân phối lợi nhuận thừa năm 2013	-	-	1,207,868,302	1,207,868,302
Chi phí khác trừ lợi nhuận năm nay	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi các năm trước	-	-	(8,025,875,000)	(8,025,875,000)
Trích quỹ đầu tư phát triển các năm trước	-	1,139,817,764	(1,139,817,764)	-
Giảm khác theo Biên bản của Kiểm toán nhà nước	-	-	-	-
Số cuối năm nay	48,250,637,015	1,139,817,764	4,430,983,638	53,821,438,417

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

14. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Tình hình góp vốn điều lệ tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

	Đơn vị tính: VND
Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	48,250,637,015
Vốn điều lệ đã đầu tư của chủ sở hữu	<u>48,250,637,015</u>
Vốn điều lệ còn phải góp	<u><u>-</u></u>

b) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	48,250,637,015	37,615,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	10,635,637,015
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	48,250,637,015	48,250,637,015

c) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	1,139,817,764	-
-------------------------	---------------	---

15. Nguồn kinh phí và quỹ khác

	Năm nay	Năm trước
Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí đầu năm	2,165,655,777	2,454,735,867
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	3,473,140,023	7,415,035,121
- Chi sự nghiệp	3,474,588,173	7,704,115,211
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	2,164,207,627	2,165,655,777
Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		
- Nguồn kinh phí đầu năm	16,667,105,684	16,963,539,721
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	64,807,745	179,641,546
- Giảm bất động sản trong năm	68,843,883	476,075,583
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	<u>16,663,069,546</u>	<u>16,667,105,684</u>
Nguồn kinh phí và quỹ khác còn lại cuối năm	<u><u>18,827,277,173</u></u>	<u><u>18,832,761,461</u></u>

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu		
Doanh thu hoạt động xây dựng	4,208,642,716	4,270,670,705
Doanh thu hoạt động công ích và dịch vụ khác	30,266,619,517	25,371,665,486
Doanh thu hoạt động cho thuê nhà	4,028,922,289	4,289,885,703
Cộng	38,504,184,522	33,932,221,894

02 . Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ nhà thuộc 100% sở hữu nhà nước	4,028,922,289	4,289,885,703
Cộng	4,028,922,289	4,289,885,703

03 . Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động xây dựng	3,780,448,300	4,250,893,802
Giá vốn hoạt động công ích	22,687,577,264	18,393,082,193
Cộng	26,468,025,564	22,643,975,995

04 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	728,099,298	738,623,987
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	728,099,298	738,623,987

05 . Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	82,175,400	
Cộng	82,175,400	-

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

06 . Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	3,651,294,328	3,720,537,550
Chi phí đồ dùng văn phòng	3,811,473	6,350,844
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	28,811,118	16,304,400
Thuế, phí và lệ phí	1,075,632,461	300,969,020
Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ		
Chi phí khác	1,207,876,661	1,359,595,918
Cộng	5,967,426,041	5,403,757,732

07 . Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu tiền thuê nhà		
Các khoản khác	22,465,473	54,663,582
Cộng	22,465,473	54,663,582

08 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

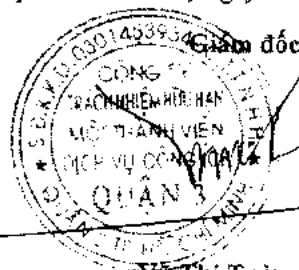
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	541,640,000	487,529,376
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	541,640,000	487,529,376

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 30 tháng 6 năm 2016

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Phượng



Vũ Thị Tường Vy